

Số: 103/BC-HKL

Thuận Nam, ngày 08 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO

Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ; phát triển rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng); tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 – 2021 trên địa bàn huyện Thuận Nam

Kính gửi:

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh Ninh Thuận;
- UBND huyện Thuận Nam.

Thực hiện Công văn số 72/HĐND-VP ngày 29/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc báo cáo giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2016-2021;

Thực hiện Công văn số 994/UBND-TH ngày 25/3/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam về việc khẩn trương báo cáo kết quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ; phát triển rừng; tỷ lệ độ che phủ giai đoạn 2016 - 2021;

Thực hiện Công văn số 239/CCKL-QLBVRBTTN ngày 24/3/2022 của Chi cục Kiểm lâm Ninh Thuận về việc báo cáo theo Đề cương giám sát chuyên đề của Đoàn giám sát Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Hạt Kiểm lâm Thuận Nam báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp giai đoạn 2016 – 2021, với nội dung cụ thể như sau:

I. Khái quát đặc điểm tình hình

1. Thực trạng tài nguyên rừng

- Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là: 56.333,15 ha;
- Tổng diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng: 24.225,16 ha.
- 1.1. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo hiện trạng rừng:
 - a) Diện tích có rừng 24.081,99 ha, gồm:
 - Rừng tự nhiên: 22.430,30 ha;
 - Rừng trồng: 1.794,86 ha;
 - b) Diện tích chưa thành rừng: 8.109,08 ha, gồm:
 - Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng: 143,17 ha
 - Diện tích khoanh nuôi tái sinh: 1.678,14 ha

- Diện tích khác: 6.287,77 ha

1.2. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng:

- Phòng hộ: 23.078,85 ha (gồm: Rừng tự nhiên 21.703,62 ha; rừng trồng 1.264,74 ha; diện tích chưa thành rừng 110,49 ha);

- Sản xuất: 1.146,31 ha (gồm: Rừng tự nhiên: 726,68ha; Rừng trồng 386,95 ha; diện tích chưa thành rừng 32,68 ha).

1.3. Độ che phủ rừng toàn huyện:

Độ che phủ rừng huyện Thuận Nam tại thời điểm tháng 12/2021 là 42,75 %.

2. Thực trạng về lực lượng làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị chủ rừng:

2.1. Thực trạng về lực lượng Kiểm lâm:

Hạt Kiểm lâm huyện Thuận Nam được biên chế 15 công chức. Trong đó: có 14 Nam và 01 Nữ; trình độ chuyên môn: Đại học 13 đ/c, trung cấp: 02 đ/c; trình độ lý luận Chính trị: Trung cấp 04 đ/c và Sơ cấp 04 đ/c. Bộ máy gồm 02 lãnh đạo; 01 kế toán; 03 Tổ chuyên môn, nghiệp vụ; 06 Kiểm lâm địa bàn. Tổng số Đảng viên: 11 người. 11 đồng chí Đảng viên chính thức.

2.2. Thực trạng về lực lượng các đơn vị chủ rừng: Có 02 Ban quản lý rừng: PHĐN hồ Tân Giang và PHVB Thuận Nam.

- Ban QLPHĐN hồ Tân Giang: - Tổng số cán bộ, công nhân viên chức của đơn vị: 27 CBNV;

- Phân theo trình độ chuyên môn: Trình độ đại học 10 người; Đã có bằng Đại học và đang xét chuyển ngạch: 14 người; Trình độ Trung cấp: 01 người. Công nhân kỹ thuật: 02 người. Các trạm QLTVR trên địa bàn huyện Thuận Nam: Trạm QLTVR Tân Giang và Trà Nô.

- Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam:

Tổng số cán bộ, viên chức của đơn vị hiện nay là 23 người/biên chế được giao 23 chỉ tiêu, trong đó (Ban Lãnh đạo: 02 người; Các phòng chuyên môn gồm 10 người (Phòng Tổ chức hành chính tổng hợp: 04 người, phòng Kỹ thuật: 05 người và phòng quản lý bảo vệ rừng: 01 người); Các trạm QLTVR: gồm 11 người (Trạm QLTVR Bầu Ngủ: 07 người, trạm QLTVR Thom Tàu: 04 người)

II. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ; phát triển rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng); tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 – 2021 trên địa bàn huyện

1. Căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện về công tác quản lý, bảo vệ; sử dụng đất rừng, phát triển rừng trong giai đoạn 2016 - 2021:

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017;

- Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, ngày 22/11/2019;

- Chỉ thị 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ Quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ;

- Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21/03/2017 của Chính phủ Quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05/8/2021 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy chế số 06/QC-BCA-BNN&PTNT ngày 30/12/2020 giữa Bộ Công an và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phối hợp trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Kế hoạch số 66/KHPPH-PCCC-KL ngày 09/4/2021 về việc phối hợp giữa Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và Cục Kiểm lâm trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

Công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng và đất lâm nghiệp là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các cấp, các ngành và toàn xã hội, trong đó lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng làm nòng cốt, đôi lúc nó trở nên cấp thiết đòi hỏi phải huy động cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở vào cuộc để lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, nhằm mục tiêu bảo vệ cho được diện tích rừng hiện có, nâng cao độ che phủ để bảo vệ nguồn nước và môi trường sinh thái, ổn định trật tự xã hội.

Các văn bản ban hành: Chỉ thị số: 03/CT-UBND ngày 22/9/2016 của Ủy ban nhân huyện Thuận Nam về việc tăng cường công tác kiểm tra, xử lý hành vi phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Thuận Nam; Kế hoạch số 96-KH/HU ngày 31/8/2017 của Huyện ủy Thuận Nam về tăng cường sự lãnh

đạo của Đảng đối với công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng; Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 13/3/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam Triển khai, thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng; Kế hoạch phối hợp số 117/KH-PHLN ngày 14/6/2018 giữa Hạt Kiểm lâm – Công an – BCH Quân sự huyện Thuận Nam Thực hiện Quy chế phối hợp liên quan giữa lực lượng: Kiểm lâm, Công an, Quân đội trong công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng; Quyết định số 543A/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam về việc công bố hiện trạng rừng năm 2021 trên địa bàn huyện Thuận Nam; Quy chế phối hợp số 01/QCPH-UBNDHTN-UBNDHNP ngày 09/3/2017 giữa UBND huyện Thuận Nam với UBND huyện Ninh Phước; Quy chế phối hợp số 02/QCPH-UBNDHTN-UBNDHNS ngày 09/3/2017 giữa UBND huyện Thuận Nam với UBND huyện Ninh Sơn; Quy chế phối hợp số 115/QCPH-HKLTN-HKLTP ngày 13/4/2021 giữa Hạt Kiểm lâm huyện Thuận Nam với Hạt Kiểm lâm huyện Tuy Phong trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản vùng giáp ranh.

- Phương án PCCCR&TQCPR; kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; kế hoạch cao điểm PCCCR và TQCPR trước, trong và sau tết Dương Lịch, Nguyên Đán hàng năm.

2. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý nghĩa, tầm quan trọng, trách nhiệm trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Thực hiện Phương án truy quét chống phá rừng được cấp thẩm quyền phê duyệt hằng năm trên địa bàn huyện. Các đơn vị: Hạt Kiểm lâm phối hợp Ban quản lý rừng PHĐN Tân Giang, BQLR PHVB Thuận Nam và chính quyền địa phương. Kết quả trong giai đoạn 2016-2021 đã tổ chức tuyên truyền tổ chức 145 đợt họp dân tuyên truyền Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; sau đó thay thế Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản dưới Luật và công tác phòng cháy, chữa cháy rừng. với 4.530 lượt người tham gia. Tổ chức ký cam kết cho 1.599 hộ.

- Tuyên truyền lưu động: Hạt Kiểm lâm đã biên soạn các nội dung và phối hợp với Trung tâm Văn hóa huyện tổ chức thu âm và tuyên truyền lưu động được 6 đợt trên địa bàn các xã Phước Minh, Cà Ná, Phước Diêm và Phước Dinh.

- Hạt Kiểm lâm phối hợp với UBND xã Phước Minh, Trung tâm văn hóa huyện, phòng Nông nghiệp huyện tiến hành khảo sát và xây dựng 2 bảng tuyên truyền, 02 Camera theo dõi việc vận chuyển cây cảnh kết hợp an ninh trật tự trên địa bàn xã Phước Minh.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến học tập cho 23/23 cơ sở kinh doanh, chế biến lâm sản có giấy phép về Nghị định 157/2013/NĐ-CP quy định xử phạt hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT và Thông tư số 42/2012/TT-BNNPTNT về sửa đổi bổ sung 01 số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; Kiểm tra, đôn đốc, tuyên truyền phổ biến học tập cho các cơ sở kinh doanh, chế biến

lâm sản có giấy phép các văn bản Pháp luật như: Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ Quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp; Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam, Hạt Kiểm lâm, Công an huyện, Phòng tài nguyên môi trường huyện cùng với UBND xã Phước Dinh và UBND xã Phước Diêm tổ chức tuyên truyền, vận động người dân có hành vi chiếm đất trồng lâm nghiệp làm chuồng gia súc, làm chòi tạm ở tại khu vực tuyến đường ven biển ký cam kết di dời ra khỏi lâm phần.

3. Những hạn chế, vướng mắc, bất cập và nguyên nhân (khách quan, chủ quan): hạn chế quy định trong văn bản quy phạm pháp luật, hạn chế quy định trong các văn bản cụ thể hoá chỉ đạo, điều hành, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện.

3.1. Những hạn chế, vướng mắc, bất cập:

- Mặc dù đã tổ chức tốt công tác tuyên truyền, giáo dục và phối hợp tổ chức kiểm tra, truy quét rừng quyết liệt song tình trạng lấn chiếm đất rừng, khai thác, vận chuyển gỗ và lâm sản trái pháp luật vẫn còn xảy ra, đặc biệt tại các vùng giáp ranh giữa huyện Thuận Nam với huyện Tuy Phong tình hình khai thác lâm sản và khai thác cây cảnh trái pháp luật.

- Công tác tuyên truyền đã được tăng cường, nhưng hiệu quả chưa cao, chưa đổi mới về nội dung và hình thức tuyên truyền, chưa thật sự nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ rừng, nhất là nhân dân các xã miền núi. Do vậy một bộ phận nhân dân vẫn tiếp tục phá rừng, nhất là vào rừng chặt cây hàm than, khai thác, vận chuyển gỗ trái pháp luật vẫn còn xảy ra, chủ yếu tại các xã như Phước Hà, Nhị Hà, Phước Minh và Phước Dinh và nổi cộm nhất là tại 02 xã Phước Minh, Phước Dinh thường xuyên vào rừng đào bới, vận chuyển cây cảnh,

- Cơ sở vật chất phục vụ cho đời sống cho lực lượng làm nhiệm vụ bảo vệ rừng tuy đã được trang bị nhưng vẫn còn thiếu thốn (trạm Trà Nô, trạm Tân Giang chưa có nước sạch hợp vệ sinh). Các chỗ cửa rừng (Chốt Giếng Trắc, chốt Anh Dũng) là các nhà tiền chế, nước uống, điện sinh hoạt chưa có nhưng nhiệm vụ phải trực 24/24 giờ để bảo vệ các cửa ngõ ra vào rừng.

- Đời sống của người dân vùng núi nhìn chung còn nghèo, sản xuất nông nghiệp bấp bênh, mất mùa, thiếu đói hàng năm, áp lực về tăng dân số là những nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến công tác bảo vệ và phát triển rừng những năm qua.

- Thời tiết khắc nghiệt, hạn hán kéo dài thường xuyên, đất đai bạc màu nên ảnh hưởng đến công tác trồng và phát triển rừng của các hộ dân.

- Các đối tượng có liên quan đến hành vi lấn, chiếm đất rừng khi mời lên để củng cố hồ sơ xử lý thường không chấp hành mặc dù cơ quan đã phối hợp với chính quyền địa phương mời nhiều lần.

- Vụ việc phá rừng xảy ra không phát hiện phạm pháp quả tang; không có người chứng kiến; không có tạm giữ tang vật vi phạm và hình ảnh phá rừng nên rất khó khăn trong công tác thiết lập hồ sơ ban đầu để xử lý.

- Lực lượng Kiểm lâm triển khai công tác thường vào ban đêm, khi phát hiện vụ việc vi phạm không có đối tượng nên việc thể hiện vào hồ sơ có người chứng kiến, gây khó khăn trong công tác thiết lập hồ sơ ban đầu.

- Ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận người dân còn hạn chế, một số đối tượng còn có hành vi chống đối khi bị cơ quan chức năng phát hiện, xử lý vi phạm.

3.2. Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại trên:

3.2.1. Nguyên nhân chủ quan:

- Kinh phí phục vụ cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật còn rất hạn chế;

- Việc phối hợp tuần tra truy quét giữa huyện Thuận Nam và các huyện giáp ranh như Ninh Phước, Ninh Sơn, Tuy Phong - Bình Thuận chưa được triển khai thường xuyên.

- Một số công chức Kiểm lâm quản lý địa bàn rộng nên công tác nắm bắt địa bàn được giao phụ trách chưa chặt chẽ nên công tác tham mưu cho chính quyền địa phương giải quyết, xử lý các vụ việc chưa kịp thời.

- Một số hộ dân sống gần rừng, xen kẽ trong rừng cố tình chiếm đất để chờ dự án vào để đền bù, hỗ trợ gây khó khăn cho công tác quản lý, bảo vệ rừng.

3.2.2. Nguyên nhân khách quan:

- Đời sống nhân dân vùng giáp ranh nói riêng và trong toàn huyện nói chung còn nhiều khó khăn, vẫn tồn tại một bộ phận nhân dân sống bằng nghề rừng; mặt khác do áp lực về nhu cầu sử dụng lâm sản trong xã hội lớn, thu nhập từ nghề rừng khá cao so với công lao động, tạo động lực cho người dân tham gia phá rừng; vì vậy chưa ngăn chặn triệt để các hành vi khai thác, mua bán, vận chuyển và lấn chiếm đất rừng trái pháp luật trên toàn địa bàn huyện.

- Các vùng trọng điểm xảy ra phá rừng trên địa bàn huyện và các vùng giáp ranh có địa hình hiểm trở, xa dân cư, xa trụ sở chính quyền địa phương nên công tác theo dõi nắm tình hình và tổ chức ngăn chặn gặp nhiều khó khăn, chưa kịp thời.

II. Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ; sử dụng đất rừng, phát triển rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng); tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 – 2021 trên địa bàn tỉnh

1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng:

a) Công tác quản lý rừng:

- Phối hợp với các cơ quan, ngành, địa phương các xã tham gia xây dựng quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025 phù hợp với tình hình thực tế địa phương; tiếp nhận bàn giao quy hoạch, triển khai công tác quản lý, bảo vệ trên kết quả quy hoạch đã được phê duyệt;

- Công tác bàn giao thực địa, hiện trạng quản lý rừng và đất lâm nghiệp cho chủ rừng và UBND xã: Tham gia công tác bàn giao thực địa cho chủ quản lý, bàn giao đất quy hoạch đưa ra 03 loại rừng để sản xuất nông nghiệp cho UBND các xã do Chi cục Kiểm lâm chủ trì. Chủ trì phối hợp với UBND các xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý rừng PHĐN hồ Tân Giang và Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam tiến hành bàn giao thực địa đất quy hoạch đưa ra 03 loại rừng để sản xuất nông nghiệp cho UBND 05 xã với diện tích: 1.351,45 ha (xã Phước Dinh 996,96 ha, xã Phước Hà 107,08 ha, xã Nhị Hà 176,77 ha, xã Phước Nam 67,50 ha, xã Phước Minh 3,14 ha).

- Công tác tổ chức cắm mốc ranh giới quản lý rừng và đất lâm nghiệp: Hiện nay các đơn vị chủ rừng, UBND xã các xã có rừng trừ xã Phước Ninh (*trực tiếp quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê*) đã tiến hành cắm mốc ranh giới hiện trạng quản lý.

- Lập hồ sơ quản lý nương rẫy (kết quả quản lý diện tích đất nương rẫy đan xen trong quy hoạch 03 loại rừng): Trên toàn địa bàn huyện có 686,39 ha nương rẫy xen kẽ trong quy hoạch 03 loại rừng, hiện tiếp tục quản lý chặt chẽ không để xảy ra tình trạng lấn chiếm; công tác lập hồ sơ quản lý sẽ triển khai thực hiện trong quý II năm 2022 theo chỉ đạo của Chi cục Kiểm lâm.

- Kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác giai đoạn 2016-2021, đặc biệt là chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác để thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, trình tự thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định pháp luật: Đã chuyển mục đích sử dụng 1.609,61ha, trong đó 25,96 ha rừng tự nhiên; trình tự, thủ tục được thực hiện đúng quy trình theo quy định.

- Thực hiện nguyên tắc các diện tích rừng có chủ, do đó quy hoạch giai đoạn 2016-2025 các diện tích do UBND các xã quản lý đã được chuyển cho các đơn vị chủ rừng quản lý.

- Công tác theo dõi diễn biến rừng, xác định các diện tích biến động của từng loại rừng, từng chủ rừng cập nhật diễn biến rừng, đồng bộ dữ liệu về trung tâm kịp thời, theo quy định; phục vụ công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thực hiện công tác quản lý, lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu rừng cấp huyện theo quy định.

b) Công tác bảo vệ rừng:

- Công tác tuần tra truy quét chống phá rừng được triển khai quyết liệt, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng trên địa bàn; các vụ việc vi phạm đều được phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật. Tình hình vi phạm tại khu vực giáp ranh được các cơ quan, ngành giáp ranh phối

hợp, triển khai đồng bộ nên không xảy ra tình trạng lấn, chiếm, phá rừng tại khu vực giáp ranh.

- Chủ trì phối hợp với Hạt Kiểm lâm: Huyện Ninh Phước, Ninh Sơn tham mưu UBND: Huyện Ninh Phước, Ninh Sơn ký kết Quy chế phối hợp số 01/QCPH-UBNDHTN-UBNDHNP ngày 09/3/2017 giữa UBND huyện Thuận Nam với UBND huyện Ninh Phước; Quy chế phối hợp số 02/QCPH-UBNDHTN-UBNDHNS ngày 09/3/2017 giữa UBND huyện Thuận Nam với UBND huyện Ninh Sơn;

- Chủ trì phối hợp với Hạt Kiểm lâm: Huyện Tuy Phong; ký kết Quy chế phối hợp số 115/QCPH-HKLTN-HKLTTP ngày 13/4/2021 giữa Hạt Kiểm lâm huyện Thuận Nam với Hạt Kiểm lâm huyện Tuy Phong trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản vùng giáp ranh.

- Công tác xây dựng, triển khai thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng hàng năm là căn cứ pháp lý để các đơn vị, ban ngành có liên quan trên địa bàn huyện chủ động, sẵn sàng, giúp nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng qua đó tăng cường hơn nữa các hoạt động như tuyên truyền, chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, công cụ..., bố trí điểm trực, tổ chức tuần tra, truy quét, nhằm phát hiện kịp thời, ứng cứu và ngăn chặn những tình huống, hoạt động trái pháp luật, gây nguy hại làm suy giảm diện tích và chất lượng rừng;

- Vai trò trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp chữa cháy rừng.

- Trên địa bàn huyện xảy ra 28 vụ cháy với 6,205 ha, đã kịp thời huy động 379 lượt người tham gia chữa cháy rừng, không để xảy ra cháy lan, cháy lớn; các vụ cháy chủ yếu là cháy thảm thực vật, lá khô nên không ảnh hưởng đến rừng, thiệt hại không đáng kể.

- Qua các đợt tuần tra truy quét chống phá rừng đã phát hiện, cũng cố hồ sơ xử lý 498 vụ. Tang vật, phương tiện tịch thu gồm: 327 xe mô tô; 01 phương tiện khác; 5,562 m³ gỗ tròn; 28,751 m³ gỗ xẻ; Giá trị lâm sản ngoài gỗ (1.000 đồng) 547.216,500; thu nộp ngân sách Nhà nước (1.000 đồng) 1.076.768,500.

- Tình hình lấn, chiếm, phá rừng trái pháp luật được kiểm soát chặt chẽ. Giai đoạn từ năm 2016-2021 trên địa bàn huyện Thuận Nam xảy ra 04 vụ phá rừng với diện tích là 65.033 m². (Năm 2019 diện tích: 1.148 m², Năm 2020 diện tích: 63.885 m²).

2. Công tác phát triển rừng, sử dụng đất rừng:

Đánh giá kết quả thực hiện công tác phát triển rừng so với các chỉ tiêu, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng tại Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh:

- Các đơn vị chủ rừng đã chủ động từ khâu chuẩn bị giống và trồng khi thời tiết thuận lợi nên đều hoàn thành chỉ tiêu trồng rừng hàng năm, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên.

2.1. Ban quản lý rừng Phòng hộ đầu nguồn hồ Tân Giang:

2.1.1. Công tác khoán bảo vệ rừng

- Trong những năm vừa qua, công tác giao khoán bảo vệ rừng luôn được đơn vị quan tâm và tích cực thực hiện, trong đó tập trung, ưu tiên giao khoán đối với cộng đồng người đồng bào dân tộc miền núi sống gần rừng. Tổng diện tích giao khoán bảo vệ rừng cho các đối tượng trong khu vực tới thời điểm năm 2021 (bao gồm giao mới và chuyển tiếp từng năm): 12.940 ha, trong đó:

+ Chương trình mục tiêu: 1.250 ha;

+ Dự án Jica: 4.991 ha. (Triển khai từ tháng 8/2014 đến tháng 8/2019 kết thúc).

Với mức trả công nhận khoán từ 200.000 đồng/ha/năm đến 220.000 đồng/ha/năm (dự án Jica II) và mức 400.000 đồng/ha/năm (Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững) thì bình quân mỗi hộ nhận khoán bảo vệ rừng trong tổ cộng đồng có thêm thu nhập hơn 1 triệu đồng/tháng.

- Đặc biệt đối với chương trình giao khoán, ngoài việc nhận được tiền trả công nhận khoán bảo vệ rừng hàng tháng, đơn vị đã bàn bạc thống nhất với các hộ nhận khoán và chính quyền địa phương trích lại 60% trong tổng số tiền trả công nhận khoán để tổ cộng đồng (1 tổ có 20 hộ tham gia) mua Bò cái giống phát cho hộ trong tổ để nuôi kinh tế (đơn vị giao kinh phí cho tổ cộng đồng tự lựa chọn và mua giống bò ở địa phương về nuôi). Mô hình được hình thành và triển khai cuối năm 2015 đầu năm 2016. Tính đến thời điểm hiện nay đã có 531 con/19 tổ cộng đồng/415 hộ tham gia. Hỗ trợ vay vốn ngân hàng chính sách xã hội theo Nghị định 75/NĐ-CP được 102 hộ.

- Theo đánh giá của đơn vị và UBND xã Phước Hà, với cách thức thực hiện như vậy thì người dân trong tổ cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng rất hăng hái tham gia bảo vệ rừng, chăm sóc tốt bò nhận được từ nguồn kinh phí dự án. Thông qua việc nhận khoán bảo vệ rừng đã từng bước nâng cao ý thức bảo vệ rừng đối với cộng đồng người đồng bào dân tộc miền núi sống gần rừng, giúp họ cải thiện thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống, gắn bó thêm vào nghề giữ rừng.

- Thông qua chương trình giao khoán theo kế hoạch hằng năm, đơn vị đã thiết kế, thực hiện giao khoán rừng cho các tổ cộng đồng người đồng bào dân tộc miền núi nhận bảo vệ, qua đó các hành vi phá rừng đều được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, do đó những năm gần đây đã hạn chế đáng kể nạn phá rừng và cháy rừng xảy ra trong lâm phần đơn vị. Đồng thời thông qua việc giao khoán đã từng bước góp phần giải quyết việc làm, tạo sinh kế bền vững thông qua mô hình sử dụng kinh phí để mua bò sinh sản góp phần xóa đói giảm nghèo và góp phần xây dựng nông thôn mới ở các xã miền núi trong lâm phần đơn vị quản lý.

- Tổng kinh phí thực hiện công tác Khoán bảo vệ rừng giai đoạn 2016 - 2021 là: 15.561,899 triệu đồng. Trong đó: Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững là 11.123,099 triệu đồng; Dự án Jica là 4.438,800 triệu đồng.

2.1.2. Công tác Trồng rừng và chăm sóc rừng

a. Trồng rừng

- Thống kê diện tích trồng mới rừng phòng hộ trong giai đoạn 2016-2021: 193,79 ha; loài cây trồng Trôm, Neem, Điều, Thanh Thất; phương thức trồng: Trồng thuần loài, trồng hỗn giao.

Trong đó:

+ Trồng mới rừng phòng hộ theo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 60,24 ha.

+ Trồng mới rừng phòng hộ theo dự án JICA: 123,25 ha.

+ Trồng rừng thay thế: 10 ha.

- Thông qua công tác trồng rừng, những năm qua tại đơn vị đã phân nào phủ xanh các diện tích đất trống, nương rẫy bạc màu, bỏ hoang lâu năm, góp phần tăng độ che phủ của rừng, tạo sinh kế bền vững cho người dân từ việc trồng rừng, góp phần giải quyết việc làm cho lao động nhàn rỗi tại các xã miền núi trong lâm phần. Bình quân trong mùa trồng rừng một ngày công lao động tham gia trồng rừng nhận được 190.000 đồng/ngày, tham gia bảo vệ rừng trồng nhận được 1 triệu đồng/năm từ đó tạo thêm thu nhập cho người tham gia trồng rừng nhất là người đồng bào dân tộc thiểu số sống gần rừng.

- Tổng kinh phí trồng rừng phòng hộ giai đoạn 2016 -2021 là 3.438,800 triệu đồng. Trong đó:

+ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 3.041,500 triệu đồng;

+ Dự án Jica: 327,000 triệu đồng.

b. Chăm sóc rừng:

- Chăm sóc rừng trồng là công tác quan trọng hàng năm trong quy trình trồng rừng có tác dụng đảm bảo cho rừng sinh trưởng, phát triển bình thường, đạt mật độ đúng quy định khi rừng khép tán, trên cơ sở diện tích rừng trồng các năm trước, cán bộ kỹ thuật đơn vị tiến hành kiểm tra tình hình sinh trưởng của rừng, xác định tỷ lệ sống, mật độ còn lại để lập dự toán chăm sóc được chính xác, đồng thời làm căn cứ để chuẩn bị đầy đủ cây con để trồng dặm, khâu chăm sóc cũng do các hộ nhận làm để hưởng lợi dưới sự chỉ đạo kỹ thuật của đơn vị.

- Tới thời điểm năm 2021, đơn vị đã chăm sóc rừng trồng với tổng diện tích là: 42 ha thuộc chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững. với tổng kinh phí là 2.683,500 triệu đồng.

d. Trồng rừng thay thế

- Giai đoạn 2016 - 2021, đơn vị đã trồng được 10 ha rừng trồng thay thế; với tổng kinh phí là 397,300 triệu đồng.

- Việc trồng rừng thay thế không những góp phần phát triển lâm nghiệp bền vững mà còn nâng cao nhận thức của người dân trong việc trồng cây gây rừng, phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Khuyến khích các đơn vị chủ rừng thiết kế trồng đa loài cây, phù hợp với thổ nhưỡng, đảm bảo sau chu kì đầu tư rừng trồng đạt độ che phủ theo quy định.

2.1.3. Trồng cây phân tán:

Ngoài công tác trồng rừng phòng hộ, trồng rừng hỗ trợ sản xuất đơn vị còn được giao chỉ tiêu gieo ươm cây giống hỗ trợ trồng phân tán trong nhân dân để hỗ trợ cho các đơn vị, các hộ dân của các xã trên địa bàn huyện Thuận Nam, nhằm tạo bóng mát cho công sở, khu dân cư. Trong thời gian qua, đơn vị đã trồng được 30.460 cây phân tán với tổng kinh phí là 156,200 triệu đồng.

2.2. Ban Quản lý rừng Phòng hộ ven biển Thuận Nam:

a) Công tác giao khoán bảo vệ rừng kết hợp triển khai mô hình sinh kế: Trong giai đoạn 2016 - 2021, đơn vị đã tiến hành giao khoán chuyển tiếp 10.814,8 lượt ha rừng cho các nhóm cộng đồng người dân trên địa bàn các xã Phước Nam, Phước Minh và Phước Diêm, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận. Thực hiện theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/09/2015 và Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016. Thông qua, việc nhận khoán bảo vệ rừng gắn với sinh kế bền vững, các nhóm cộng đồng có thêm thu nhập và đã tích lũy tiền mua được 175 con (dê, cừu, bò) để phát triển kinh tế gia đình. Hiện nay, có tổng số 192 con (dê, cừu, bò), tại thời điểm báo cáo số lượng gia súc không biến động, vẫn còn lại 192 con (163 con dê, 24 con cừu, 5 con bò). Góp phần cải thiện đời sống kinh tế gia đình và nâng cao nhận thức của người dân trong công tác bảo vệ rừng;

Ngoài ra, trong giai đoạn 2016 - 2021, đơn vị đã tổ chức giao khoán bảo vệ rừng cho các lực lượng vũ trang là 11.773,7 lượt ha. Nhìn chung, toàn bộ diện tích rừng giao khoán bảo vệ, các lực lượng vũ trang nhận khoán bảo vệ rừng vẫn đang tiếp tục bảo vệ tốt và không để xảy ra tình trạng phá rừng; Tài nguyên rừng được đảm bảo, không bị thiệt hại.

b) Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng:

- Kết quả trồng rừng, chăm sóc rừng theo các Chương trình, dự án:

Trong giai đoạn 2016 - 2021, Ban quản lý đã thực hiện trồng mới rừng thuộc dự án JICA2, dự án SPRCC, Chương trình trồng rừng thay thế và Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, với tổng số diện tích 692,43 ha và thực hiện mô hình thực nghiệm nâng cấp rừng trồng phòng hộ 21 ha; Loài cây Thanh thất, cây Neem; Mật độ trồng từ 625 cây/ha đến 1.667 cây/ha. Toàn bộ diện tích rừng trồng, đã thành rừng và đang chăm sóc rừng trồng thuộc các dự án trên cây sinh trưởng và phát triển bình thường, không có tình trạng người và gia súc phá hoại.

- Kết quả trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác giai đoạn 2016-2021:

+ Từ năm 2016-2021, trên lâm phần đơn vị quản lý có tổng diện tích trồng rừng thay thế theo kế hoạch phân bổ kinh phí trồng rừng thay thế tại BQL rừng PHVB Thuận Nam là 71,564 ha.

+ Hiệu quả trồng rừng thay thế trên lâm phần đơn vị quản lý: Diện tích trồng rừng thay thế thành rừng là 25,0 ha và diện tích trồng rừng thay thế đang trong giai đoạn chăm sóc rừng là 46,564 ha.

c) Công tác khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng (có tác động, không tác động):

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có tác động: Từ năm 2016-2021, đơn vị đã tổ chức thực hiện khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung 700ha. Trong đó: năm 2018 khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung là 400 ha và năm 2021 khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung là 300 ha; Đạt 100% so với kế hoạch giao.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh không tác động: Từ năm 2016-2021, đơn vị là nhà thầu đã tổ chức thực hiện khoanh nuôi tái sinh không tác động 1.268,17 ha. Trong đó: dự án JICA2 là 660 ha và dự án SPRCC là 608,17 ha; Đạt 100% so với kế hoạch giao.

d) Kết quả trồng cây phân tán: Từ năm 2016 -2021, đơn vị đã tổ chức cấp phát hỗ trợ cây giống trồng cây phân tán là 38.643 cây Xà cừ, 96.367 cây Phi lao và 100.000 cây Thanh thất cho các tổ chức, tập thể, cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Đạt chỉ tiêu kế hoạch cấp trên giao;

e) Kết quả thực hiện phát triển giống cây lâm nghiệp phục vụ cho nhiệm vụ trồng rừng hằng năm: Hằng năm, đơn vị tổ chức gieo ươm cây giống đạt tiêu chuẩn chất lượng và số lượng theo đúng Thông tư, quy định, quy chế về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

3. Đánh giá kết quả thực hiện tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2021 so chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh (chỉ tiêu giai đoạn 2016 - 2020 và chỉ tiêu của năm 2021)

- Năm 2016 độ che phủ rừng huyện Thuận Nam là 36,85 % đến năm 2021 tăng lên 42,75 %, nguyên nhân là tiêu chí rừng tự nhiên có sự thay đổi giữa Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 (*Dự án điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng tỉnh Ninh Thuận được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 07/5/2021*); Công tác trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và chăm sóc rừng trồng đã góp phần nâng cao độ che phủ rừng.

- Tình trạng phá rừng trái pháp luật được kiểm soát, diện tích rừng được bảo vệ nên tỷ lệ che phủ rừng được duy trì, hơn nữa một số diện tích rừng trồng trong thời gian qua đã được nghiệm thu thành rừng, góp phần tăng tỷ lệ độ che phủ rừng.

4. Đánh giá việc thực hiện chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, nhất là các chính sách ưu đãi đầu tư cho phát triển rừng sản xuất ở những vùng đất trống, đồi núi trọc, phục hồi rừng tự nhiên, phát triển giống cây lâm nghiệp công nghệ cao... không có trồng rừng sản xuất.

5. Đánh giá kết quả huy động nguồn lực giai đoạn 2016 – 2020 thực hiện bảo vệ, phát triển rừng so với chỉ tiêu Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh theo từng nguồn vốn: vốn chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững; vốn các dự án, vốn liên doanh liên kết, vốn sự nghiệp lâm nghiệp...

Các nguồn kinh phí thực hiện bảo vệ và phát triển rừng của đơn vị giai đoạn 2016 - 2021, như sau:

Các nguồn kinh phí thực hiện bảo vệ và phát triển rừng của các đơn vị chủ rừng đơn vị giai đoạn 2016 - 2021, như sau:

- Nguồn vốn đầu tư (vốn TW): Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững là 31.715,332 triệu đồng.

- Nguồn vốn khác: 87.312,391 triệu đồng. Trong đó: Chương trình trồng rừng thay thế (vốn ủy thác qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng) là 4.432,558 triệu đồng; Dự án JICA2 (vốn ODA) là 25.438,604 triệu đồng; Dự án SPRCC (vốn ODA) là 11.639,616 triệu đồng và Chương trình Hạnh phúc xanh (vốn xã hội hóa) là 1.444,006 triệu đồng.

6. Đánh giá hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước chính quyền các cấp và hoạt động của Kiểm lâm về hoạt động lâm nghiệp tại địa phương:

- Qua 5 năm thực hiện Chỉ thị 13-CT/TW, ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã được các cấp ủy, chính quyền, các ngành trong hệ thống chính trị quan tâm triển khai, đạt được những kết quả quan trọng đặc biệt là sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và mọi cá nhân đối với việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, địa phương được nâng cao.

- Trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của chính quyền địa phương được nâng cao, lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt, kịp thời; tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị, Quyết định của Trung ương và của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về công tác quản lý, bảo vệ rừng. Quá đó, công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn có chuyển biến tích cực.

- Thực hiện Quyết định số 83/2007/QĐ-BNN, ngày 04/10/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nhiệm vụ công chức Kiểm lâm địa bàn cấp xã. Trên địa bàn huyện có 7/8 xã có rừng đều được bố trí Kiểm lâm địa bàn. Tham mưu UBND xã triển khai thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn. Phối hợp chặt chẽ với các lực lượng bảo vệ rừng của các đơn vị chủ rừng, các ngành của xã thường xuyên bám sát địa bàn,

nắm bắt thông tin, ngăn chặn kịp thời các dấu hiệu vi phạm ban đầu có nguy cơ xâm hại đến tài nguyên rừng trên địa bàn quản lý; kiểm tra kiểm soát chặt chẽ các tuyến đường có khả năng xảy ra tình trạng vận chuyển lâm sản trái phép; ngăn chặn không cho người và phương tiện không được phép ra vào rừng.

IV. Đánh giá chung

1. Thuận lợi, khó khăn:

1.1. Thuận lợi:

- Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện luôn được sự quan tâm chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện và Chi cục Kiểm lâm tạo điều kiện thuận lợi trong việc triển khai công tác quản lý, bảo vệ rừng.

- Công tác phối kết hợp giữa cơ quan, đơn vị, ngành chức năng được triển khai đồng bộ với nhiều giải pháp tích cực; tình hình vi phạm pháp luật về lâm nghiệp được phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời không để xảy ra điểm nóng trên địa bàn; công tác phát triển rừng được triển khai thực hiện đạt kế hoạch, gắn bảo vệ rừng kết hợp sinh kế cho người dân đã giúp người dân có nguồn thu nhập ổn định, góp phần giảm nghèo bền vững.

1.2. Khó khăn:

- Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật trực tiếp cho người dân về công tác quản lý bảo vệ rừng gặp nhiều khó khăn vì rất ít người dân tham gia;

- Tình trạng người dân chăn nuôi, làm rẫy xen kẽ trong rừng vẫn chưa kiểm soát, một số hộ không ký cam kết về thực hiện công tác phòng chống cháy và không coi nói, mở rộng;

- Việc xử lý các hộ dân lấn chiếm đất lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn do các hộ dân không hợp tác trong việc cung cố hồ sơ và khiếu kiện kéo dài.

2. Kết quả đạt được:

- Tình hình khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật được ngăn chặn, phát hiện, xử lý kịp thời không để xảy ra điểm nóng trên địa bàn; tình phá rừng; lấn, chiếm rừng được kiểm soát chặt chẽ.

- Hoàn thành chỉ tiêu trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên hàng năm.

- Tạo điều kiện cho các hộ dân tham gia nhận rừng khoán quản được vay ưu đãi để phát triển chăn nuôi; tranh thủ các nguồn kinh phí phát triển cộng đồng để thực hiện các mô hình sinh kế tại địa phương đây là giải pháp hữu hiệu giúp bà con tạo nguồn thu nhập và giảm nghèo bền vững.

- Công tác phối kết hợp giữa các ngành, địa phương, vùng giáp ranh luôn được duy trì thường xuyên qua đó nắm bắt thông tin tình hình vi phạm, các

nguy cơ xâm hại tài nguyên rừng cùng phối hợp điều tra, theo dõi, xác minh và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Những tồn tại, hạn chế, bất cập, vướng mắc:

- Mặc dù các đơn vị chủ rừng, UBND các xã đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, triển khai nhiều biện pháp PCCCR nhưng tình trạng cháy rừng vẫn còn xảy ra.

- Tình hình chặt cây hầm than, khai thác thực vật rừng làm cây cảnh tuy nhỏ lẻ nhưng vẫn còn xảy ra.

4. Nguyên nhân hạn chế:

- Tuy đã được các cơ quan chức năng cảnh báo về nguy cơ cháy rừng vào thời điểm nắng nóng cao điểm nhưng việc kiểm soát người ra vào rừng chưa được chặt chẽ và ý thức sử dụng lửa của một số người dân còn hạn chế nên đã dẫn đến cháy rừng; Việc cứu chữa đã được các đơn vị chủ rừng, UBND các xã huy động kịp thời nhưng do địa hình rừng núi hiểm trở, gió lớn, xa nguồn nước nên công tác chữa cháy gặp rất nhiều khó khăn.

5. Một số bài học kinh nghiệm:

- Để thực hiện tốt công tác quản lý và bảo vệ rừng, bên cạnh việc đẩy mạnh công tác tuần tra, kiểm tra thì công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân là rất quan trọng. Ngoài ra, cần quản lý tốt đội ngũ cán bộ, công chức viên chức bảo vệ rừng của các đơn vị chủ rừng. Bên cạnh đó, cán bộ, công chức kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng thường phải ở các chốt, trạm nằm sâu trong rừng, điều kiện sinh hoạt khó khăn nên cần thường xuyên quan tâm, động viên tinh thần... để những cán bộ, nhân viên này hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao...

- Tăng cường sự chỉ đạo và nêu cao trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các địa phương trong quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn. Sự phối hợp chỉ đạo của các ngành chức năng Kiểm lâm, Công an, Quân sự, sự phối hợp với chính quyền địa phương và các chủ rừng trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Xác định các địa bàn trọng điểm để có các phương án phối hợp kiểm tra, truy quét và xử lý vi phạm kịp thời.

- Trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng lấy phòng là chính, do vậy phải đầu tư kinh phí thoả đáng cho công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, tăng cường công tác kiểm tra, chấn chỉnh kịp thời những vụ vi phạm trong việc phòng cháy, chữa cháy rừng và chủ động phương châm 4 tại chỗ, vì khi cháy rừng xảy ra ở vùng núi hiểm trở xa khu dân cư thì rất khó khăn về mọi phương diện, điều kiện khi tham gia chữa cháy.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn về công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng bằng tiếng Raklây và tiếng Chăm để nâng cao nhận thức, giác ngộ cho nhân dân vùng cao thấy được tác dụng của rừng, từ đó người dân sẽ gắn bó hơn với công tác Quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Các đơn vị chủ rừng, Ủy ban nhân dân xã, lực lượng kiểm lâm địa bàn phải tăng cường kiểm tra, kiểm soát các hoạt động nương rẫy, theo dõi, hướng dẫn các chủ hộ canh tác nương rẫy khi đốt nương phải làm đường ranh cản lửa đảm bảo an toàn, không để cháy lan và cương quyết không cho đốt nương vào những ngày hanh khô và có gió to.

- Làm tốt công tác thông tin báo cáo và thi đua, khen thưởng, kỷ luật trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

V. Giải pháp thực hiện trong thời gian tiếp theo

- Tham mưu UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành, UBND các xã thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ đã được giao tại Kế hoạch số 96-KH/HU ngày 31/8/2017 của Huyện ủy Thuận Nam về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng; Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 13/3/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam Triển khai, thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng.

- Triển khai công tác hoạt động phòng ngừa, thực hiện tốt phương châm “4 tại chỗ” nhằm đạt mục tiêu 3 giảm (*số vụ, diện tích, và tài nguyên rừng bị thiệt hại*) trong công tác PCCCR; tổ chức cảnh báo nguy cơ cháy rừng trong thời điểm nắng nóng kịp thời đến các đơn vị chủ rừng, địa phương đề chủ động phòng ngừa, triển khai công tác PCCCR; chủ động, nâng cao năng lực, xử lý kịp thời, hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; trong quá trình triển khai công tác cần quan tâm chú trọng phối kết hợp, trao đổi thông tin giữa các lực lượng, đơn vị, hỗ trợ nhau thực hiện tốt nhiệm vụ.

- Tham mưu UBND huyện ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo, đơn đốc, hướng dẫn các địa phương trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Chỉ đạo Kiểm lâm địa bàn các xã thực hiện tốt chức năng tham mưu cho chính quyền địa phương các xã triển khai có hiệu quả các giải pháp trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; tăng cường kiểm tra vùng trọng điểm cháy rừng, ngăn chặn kịp thời người đưa phương tiện, công cụ vào rừng nhằm hạn chế đến mức thấp nhất nguồn lửa trong rừng;

- Kiểm lâm địa bàn, Trạm Kiểm lâm Nhị Hà, Trạm quản lý bảo vệ rừng thường xuyên bám sát địa bàn, chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng nhằm thực hiện tốt chính sách bảo vệ rừng tận gốc.

- Các đơn vị chủ rừng, UBND các xã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về quản lý bảo vệ và phát triển rừng đến toàn thể quần chúng nhân dân sống, canh tác trong, ven rừng bằng nhiều hình thức thiết thực, sâu rộng, phong phú, đa dạng; vận động người dân trồng rừng (*trồng cây lâm nghiệp, cây lâu năm*) trên diện tích nương rẫy xen kẽ trong quy hoạch 03 loại rừng.

- Các đơn vị chủ rừng chủ động từ khâu chuẩn bị giống và trồng khi thời

tiết thuận lợi; phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương các xã tuyên truyền chính sách của Nhà nước về phát triển rừng; kiểm tra, giám sát công tác quản lý, bảo vệ rừng trên diện tích nhận khoán đối với các đơn vị, cộng đồng nhận rừng khoán quản; hỗ trợ các hộ dân tham gia nhận rừng khoán quản được vay ưu đãi theo các chính sách hiện hành.

- Theo dõi chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng và diện tích chưa thành rừng sang mục đích khác, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thi công công trình trong, ven rừng nhằm phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp; xử lý nghiêm đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ; phát triển rừng; tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2021 trên địa bàn huyện Thuận Nam./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện;
- Lưu: VT. HCTH.

**KT. HẠT TRƯỞNG
PHÓ HẠT TRƯỞNG**



Huỳnh Tiến Dũng



Phụ biểu 01: Công tác tuyên truyền giai đoạn 2016 - 2021
Huyện Thuận Nam

TT	Nội dung	ĐVT	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1	Tuyên truyền bằng xe loa lưu động	Đợt	1	1	1	1	1	1	6
2	Diễn tập PCCC cấp tỉnh	Đợt							
3	Diễn tập PCCC cấp huyện	Đợt	1	1					2
4	Vận động hộ ký cam kết	Hộ	495	112	137	137	325	393	1.599
5	Hợp dân tuyên truyền	Đợt	36	39	23	15	16	16	145
6	Lượt người hợp tuyên truyền	Lượt người	1.658	740	728	529	483	393	4.530
7	Hội thi tuyên truyền cấp tỉnh	HT	1						1
8	Hội thi tuyên truyền cấp huyện	HT							
9	Hội thi tuyên truyền cấp xã	HT							



Phụ biểu 02: Số điểm cháy rừng từ 2016 - 2021
Huyện Thuận Nam

Mùa khô	Điểm cháy	Diện tích cháy (ha)	Số điểm cháy được cứu chữa	Số người tham gia chữa cháy	Mức độ thiệt hại
2016	2	0,5	2	20	Không đáng kể
2017	3	1,15	3	44	Không đáng kể
2018	5	1,01	5	78	Không đáng kể
2019	5	0,695	5	44	Không đáng kể
2020	12	2	12	144	Không đáng kể
2021	1	0,85	1	48	Không đáng kể
Tổng	28	6,205	28	378	



Phụ biểu 03: Kết quả các vụ vi phạm QLBV rừng từ 2016-2021
Huyện Thuận Nam

STT	Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1	Phá rừng trái phép				1	3		4
2	VPQR về khai thác gỗ và lâm sản khác					3	1	4
3	VPQR về sử dụng đất lâm nghiệp							0
4	VPQR về QLDV hoang dã		1					1
5	Mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép	62	44	24	3	43	60	236
6	VPQR về chế biến gỗ và lâm sản khác	1						1
7	Vi phạm khác	122	50	49	20	3	9	253
Tổng		185	95	73	24	52	70	499



Phiên biểu 04: Kết quả xử lý vi phạm từ năm 2016-2021
Huyện Thuận Nam

Hạng mục	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1. Tổng số vụ đã xử lý (vụ)	185	95	73	23	52	70	498
2. Tịch thu:							0
- Ô tô, máy kéo (chiếc)							0
- Xe trâu bò kéo (chiếc)	104	61	31	13	39	79	327
- Xe máy (chiếc)							0
- Phương tiện khác (chiếc)	1						1
- Gỗ tròn (m3)	4,875		0,659			0,028	5,562
- Gỗ xẻ (m3)	15,99	6,815	3,008	1,597	0,769	0,572	28,751
- Giá trị LS ngoài gỗ (1.000 đồng)	277.608,500	37.400,000	88.388,000	25.500,000	80.700,000	38.120,000	547.716,500
3. Thu nộp ngân sách (1.000 đồng)	463.008,500	122.500,000	144.300,000	70.990,000	143.650,000	132.320,000	1.076.768,500

Phụ biểu 05: Kết quả thực hiện phát triển rừng giai đoạn 2016-2021
Huyện Thuận Nam



ĐVT: ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Phân theo năm thực hiện					
					2016	2017	2018	2019	2020	2021
	Tổng: 1+2+3+4	lượt ha		85.417,08						
1	Khoản bảo vệ rừng	lượt ha		42.746,29	7.594,04	7.517,55	8.366,00	8.366,00	4.694,35	6.208,35
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	ha		42.552,50	7.486,40	7.483,40	8.366,00	8.366,00	4.642,35	6.208,35
-	Dự án JICA	ha		193,79	107,64	34,15	0,00	0,00	52,00	0,00
2	Trồng rừng mới	ha		628,28	182,38	206,14	109,83	0,00	137,00	59,56
2.1	Trồng và chăm sóc năm 1 rừng PH	ha		525,72	157,38	206,14	109,83	0,00	97,00	22,00
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững			188,55	98,30	25,25	0,00	0,00	55,00	10,00
-	Dự án JICA	ha		129,94	129,94	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Dự án SPRCC	ha		195,23	18,10	67,30	109,83	0,00	0,00	0,00
-	Chương trình HPX			12,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12,00
2.2	Trồng mới rừng sản xuất	ha		10,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,00	0,00
2.3	Trồng rừng thay thế	ha		71,56	25,00	0,00	0,00	0,00	30,00	16,56
2.4	Nâng cấp rừng trồng	ha		21,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21,00
3	Chăm sóc rừng	lượt ha		3.084,33	149,80	466,80	1.498,39	472,19	332,32	164,83
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	ha		957,11	93,40	191,70	181,25	123,55	202,38	164,83
-	Dự án JICA	ha		2.127,22	56,40	275,10	1.317,14	348,64	129,94	0,00
4	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	lượt ha		38.958,18	6.776,67	1.776,67	2.176,67	1.668,17	14.400,00	12.160,00
-	Có tác động	lượt ha		3.425,50	508,50	508,50	908,50	400,00	400,00	700,00
-	Không tác động	lượt ha		35.532,68	6.268,17	1.268,17	1.268,17	1.268,17	14.000,00	11.460,00
5	Trồng cây phân tán	cây		124.725,0	35.025,0	0,0	0,0	0,0	67.671,4	22.028,6



Phụ biểu 06: Phân bổ vốn thực hiện phát triển rừng giai đoạn 2016-2021
Huyện Thuận Nam

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Đvt	Tổng cộng	Phân theo năm thực hiện					
				2016	2017	2018	2019	2020	2021
	Tổng cộng	lượt ha	75.216,02	10.848,92	11.006,69	15.971,50	12.203,22	15.886,75	9.298,92
1	Khoản bảo vệ rừng	lượt ha	21.736,96	2.316,59	2.384,27	3.035,20	3.639,58	9.066,65	1.294,67
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	ha	17.298,16	1.105,99	1.173,67	1.824,60	2.832,58	9.066,65	1.294,67
-	Dự án JICA	ha	4.438,80	1.210,60	1.210,60	1.210,60	807,00		
2	Trồng rừng mới	ha	46.216,55	7.866,13	7.760,33	10.059,30	7.616,04	5.998,90	6.915,85
2.1	Trồng và chăm sóc năm 1 rừng PH	ha	41.783,99	7.590,33	7.023,71	9.782,31	7.539,73	4.444,04	5.403,87
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		11.929,87	720,17	702,25	2.538,69	2.643,35	2.564,97	2.760,45
-	Dự án JICA	ha	18.214,50	5.198,63	5.157,62	3.750,03	1.839,26	1.276,44	992,52
-	Dự án SPRCC	ha	11.639,62	1.671,53	1.163,84	3.493,59	3.057,12	602,64	1.650,89
-	Chương trình HPX								
2.2	Trồng mới rừng sản xuất	ha							
2.3	Trồng rừng thay thế		4.432,56	275,80	736,62	276,99	76,31	1.554,86	1.511,98
2.4	Nâng cấp rừng trồng	ha							
3	Chăm sóc rừng	lượt ha	5.272,60	460,20	777,30	2.673,80	947,60	413,70	
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		2.487,30	358,50	692,50	1.053,90	344,60	37,80	
-	Dự án JICA		2.785,30	101,70	84,80	1.619,90	603,00	375,90	
4	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	lượt ha	545,90	126,60	84,80	203,20		70,00	61,30
-	Có tác động	lượt ha	389,70	101,70	84,80	203,20			
-	Không tác động	lượt ha	156,20	24,90				70,00	61,30
5	Trồng cây phân tán		1.444,01	79,40				337,50	1.027,11



Phụ biểu 07: Tổng hợp diễn biến rừng và đất lâm nghiệp từ năm 2016 - 2021 trên địa bàn huyện Thuận Nam
Huyện Thuận Nam

Năm	Phân loại rừng	Diện tích đầu kỳ (ha)	Diện tích thay đổi (ha) (tăng (+), giảm (-))	Diện tích cuối kỳ (ha)	Quy hoạch 3 loại rừng (ha)				Ngoài quy hoạch (ha)	Độ che phủ (%)	Quyết định công bố hiện trạng rừng của Bộ NN&PTNT
					Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất			
2016	Tổng diện tích tự nhiên	56,333,15		56,333,15						36,85	Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Công bố hiện trạng rừng toàn Quốc năm 2016
	Tổng rừng và đất lâm nghiệp	33.706,77		33.706,77	33.706,77		28.158,72	4.701,72	846,33		
	A. Đất có rừng	20.759,44		20.759,44	20.759,44		18.591,23	1.321,88	846,33		
	I. Rừng tự nhiên	19.718,34		22.430,30	19.718,34		17.959,82	912,19	846,33		
	II. Rừng trồng	1.041,10		1.041,10	1.041,10		631,41	409,69			
	Rừng trồng có trữ lượng	1.041,10		1.041,10	1.041,10		631,41	409,69			
	B. Đất chưa có rừng	12.947,33		12.947,33	12.947,33		9.567,49	3.379,84			
2017	Tổng diện tích tự nhiên	56,333,15		56,333,15						36,85	Quyết định số 1187/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/4/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Công bố hiện trạng rừng toàn Quốc năm 2017
	Tổng rừng và đất lâm nghiệp	33.706,77	-85,76	33.621,01	33.621,01		28.072,96	4.701,72	846,33		
	A. Đất có rừng	20.759,44		20.759,44	20.759,44		18.591,23	1.321,88	846,33		
	I. Rừng tự nhiên	19.718,34		19.718,34	19.718,34		17.959,82	912,19	846,33		
	II. Rừng trồng	1.041,10		1.041,10	1.041,10		631,41	409,69			
	Rừng trồng có trữ lượng	1.041,10		1.041,10	1.041,10		631,41	409,69			
	B. Đất chưa có rừng	12.947,33	-85,76	12.861,57	12.861,57		9.481,73	3.379,84			
2018	Tổng diện tích tự nhiên	56,333,15		56,333,15						37,0	Quyết định số 991/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Công bố hiện trạng rừng toàn Quốc năm 2018
	Tổng rừng và đất lâm nghiệp	33.621,01	-4,06	33.616,95	33.616,95		29.631,94	3.973,38	11,63		
	A. Đất có rừng	20.759,44	79,95	20.839,39	20.839,39		19.821,27	1.006,49	11,63		
	I. Rừng tự nhiên	19.718,34	27,19	19.718,34	19.745,53		19.128,88	605,02	11,63		
	II. Rừng trồng	1.041,10	52,76	1.093,86	1.093,86		692,39	401,47			
	Rừng trồng có trữ lượng	1.041,10	52,76	1.093,86	1.093,86		692,39	401,47			
	B. Đất chưa có rừng	12.861,57	-84,01	12.777,56	12.777,56		9.810,67	2.966,89			
2019	Tổng diện tích tự nhiên	56,333,15		56,333,15						37,16	Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Công bố hiện trạng rừng toàn Quốc năm 2019
	Tổng rừng và đất lâm nghiệp	33.616,95		33.616,95	33.616,95		29.631,94	3.973,38	11,63		
	A. Đất có rừng	20.839,39	96,34	20.935,73	20.935,73		19.917,61	1.006,49	11,63		
	I. Rừng tự nhiên	19.745,53	30,28	19.718,34	19.775,81		19.159,16	605,02	11,63		
	II. Rừng trồng	1.093,86	66,06	1.159,92	1.159,92		758,45	401,47			
	Rừng trồng có trữ lượng	1.093,86	66,06	1.159,92	1.159,92		758,45	401,47			
	B. Đất chưa có rừng	12.777,56	-96,34	12.681,22	12.681,22		9.714,33	2.966,89			



2020	Tổng diện tích tự nhiên	56,333,15		56,333,15					41,51	Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Công bố hiện trạng rừng toàn Quốc năm 2020
	Tổng rừng và đất lâm nghiệp	33.616,95	-675,63	32.941,32	32.941,32	29.461,20	3.468,49	11,63		
	A. Đất có rừng	20.935,73	2.446,00	23.381,73	23.381,73	22.268,10	1.102,00	11,63		
	I. Rừng tự nhiên	19.775,81	2.349,73	19.718,34	22.125,54	21.398,86	715,05	11,63		
	II. Rừng trồng	1.159,92	96,27	1.256,19	1.256,19	869,24	386,95			
	Rừng trồng có trữ lượng	1.159,92	96,26	1.256,18	1.256,18	869,23	386,95			
	B. Đất chưa có rừng	12.681,22	-3.121,63	9.559,59	9.559,59	7.193,10	2.366,49			
2021	Tổng rừng và đất lâm nghiệp	32.941,32	-750,25	32.191,07	32.191,07	29.259,24	2.920,20	11,63	42,75	
	A. Đất có rừng	23.381,73	700,26	24.081,99	24.081,99	22.968,36	1.102,00	11,63		
	I. Rừng tự nhiên	22.125,54	304,76	19.718,34	22.430,30	21.703,62	715,05	11,63		
	II. Rừng trồng	1.256,19	395,50	1.651,69	1.651,69	1.264,74	386,95			
	1. Rừng trồng có trữ lượng	1.256,18	369,94	1.626,12	1.626,12	1.239,17	386,95			
	2. Trồng lại trên đất đã từng có rừng			25,57	25,57	25,57				
	B. Đất chưa có rừng	9.559,59	-1.450,51	8.109,08	8.109,08	6.290,88	1.818,20			





Phụ biểu 08: Công trình, Dự án đã được cấp thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác giai đoạn 2016 - 2021

huyện Thuận Nam

Stt	Tên dự án	Diện tích CMĐSDR (ha)								Quy hoạch đưa ra ngoài 3LR	Văn bản cấp thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
		Tổng diện tích	Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất					
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng			
	Tổng I+II-III+IV+V	1609,61	21,40	3,85	18,43	4,56	3,27	1000,78	806,57		
I	Công trình, dự án phát triển KT-XH	193,78	21,40	3,85	0,47	3,73	3,27	500,39	461,02		
1	Dự án Khu Nông nghiệp công nghệ mới Nhị Hà	162,41					2,99		159,42	QĐ 138/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 UBND tỉnh; QĐ 368/QĐ-UBND ngày 22/10/2018; QĐ 266/QĐ-UBND ngày 08/7/2019; QĐ 199/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	
2	Dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam đoạn Cam Lâm Vĩnh Hào, đoạn qua huyện Thuận Nam	26,84	19,73	2,7		2,87	0,28		1,26	QĐ số 137/QĐ-UBND ngày 04/5/2020	
3	Đường vận hành phía Bắc hầm Núi Vung	3,66	1,67	1,15					0,84	QĐ số 214/QĐ-UBND ngày 23/7/2020	
4	Đường dây 500kv, 220 kv Trung Nam	0,5316				0,5316				QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	
5	Đường Dây 220 kv Hacom Solar	0,0105			0,01045					QĐ số 64/QĐ-UBND ngày 23/3/2020; Quyết định thu hồi đất số 65/QĐ-UBND ngày 23/3/2020	
6	Nhà máy ĐMT kết hợp TBA 500kv và đường dây 500kv, 220kv Trung Nam Thuận Nam	0,328				0,328				QĐ số 285/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	



II	Bàn giao đất SXNN về cho địa phương quản lý	1351,45			0,46			500,39	299,5	
8	Bàn giao đất nông nghiệp về cho chính quyền địa phương xã Nhị Hà, Phước Hà, Phước Nam, Phước Dinh, Phước Minh đợt 1	500,85			0,46			500,39		QĐ số 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019
9	Bàn giao đất nông nghiệp về cho chính quyền địa phương xã Nhị Hà, Phước Hà, Phước Nam, Phước Dinh đợt 2	773,45						222,35		BB bàn giao thực địa diện tích QHĐR 03 loại rừng để sxnn ngày 24/6/2021; 24/3/2021; 25/3/2021
10	Thu hồi đất sau thanh tra, giao địa phương quản lý	77,15							77,15	QĐ 386/QĐ-UBND 21/11/2017
III	Dự án năng lượng	46,88			0,83				46,05	
1	Điện mặt trời hồ Núi Một	45,89							45,89	Quyết định số 899-921/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND huyện Thuận Nam
2	Dự án tuyến đường dây 220 kV đấu nối nhà máy điện mặt trời Hacom Solar	0,14							0,14	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận
3	Đường dây 500 kV, 220 kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia (Dự án nhà máy điện mặt trời quy mô công suất 450 mW tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận kết hợp với đầu tư Trạm biến áp 500 kV Thuận Nam và các đường dây 500 kV, 200 kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia) đợt 1	0,21							0,15	Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận